

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
90. PHƯỜNG LONG HOA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)		
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)					
1	QUỐC LỘ 22B	Đoạn còn lại		290.000	311.000	183.000
B	CÁC ĐƯỜNG KHÁC					
I	Các đường có tên					
1	AN DƯƠNG VƯƠNG (Lộ Bình Dương cũ)	Cửa 7 Tòa Thánh	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	710.000	797.000	230.000
2	BUI THỊ XUÂN (Cửa 8 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		710.000	797.000	230.000
3	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Chí Thanh - Trần Phú	Đường 80 – Nguyễn Chí Thanh(Xuân Hồng nối dài)	Đường 76 – Nguyễn Chí Thanh	344.000	398.000	136.000
4	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Huệ - An Dương Vương	Cửa số 6 Tòa Thánh	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trăn cũ)	344.000	398.000	136.000
5	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Văn Linh - Trịnh Phong Đáng	Trần Phú	Đường Sân Cu	344.000	398.000	136.000
6	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Văn Linh - Trịnh Phong Đáng	Nguyễn Văn Linh	Ranh P. Long Thành Bắc - xã T.Tây (cũ)	344.000	398.000	136.000
7	Các đường số 1, 7, 21- Sân Cu	Trộn tuyến		344.000	398.000	136.000
8	Các đường số 2, 4, 6, 8, 10, 12, 14 - Trịnh Phong Đáng	Trộn tuyến		344.000	398.000	136.000
9	Các đường số 2, 6, 8, 10, 12, 16, 20- Sân Cu	Trộn tuyến		344.000	398.000	136.000
10	CHÂU VĂN LIÊM (Phố Đà Sơn - Phước Đức Cù cũ)	An Dương Vương	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	710.000	797.000	230.000
		Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	710.000	797.000	230.000
11	ĐỖ THỊ TẶNG	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	344.000	398.000	136.000
12	Đường 11- Sân Cu	Sân Cu	An Dương Vương	344.000	398.000	136.000
13	Đường 31, đường Trường Đông nối dài	Gốc đường 31 đường Trường Đông (mặt nhựa 4)	đoạn gần cuối đường 31 đường Trường Đông	290.000	311.000	183.000

			(giáp đầu đường mặt nhựa 6m)			
14		đoạn gần cuối đường 31 đường Trường Đông (giáp đầu đường mặt nhựa 6m)	đến hết đường 31 đường Trường Đông (mặt nhựa 6m)	290.000	311.000	183.000
15	ĐƯỜNG 781 (Đường CMT8 nối dài)	Trộn tuyến		710.000	797.000	230.000
16	Đường Bàu Ếch	Nguyễn Văn Linh	Ngô Quyền	344.000	398.000	136.000
17	Đường Cầu Trường Long đi Chà Là	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Cầu Trường Long	344.000	398.000	136.000
18	Đường lô khu vực Phường Long Hoa (đường nhựa)	Các đường lô Khu phố 1		344.000	398.000	136.000
19	Đường lô khu vực Phường Long Hoa (đường nhựa)	Các đường lô Khu phố 2		344.000	398.000	136.000
20	Đường lô khu vực Phường Long Hoa (đường nhựa)	Các đường lô Khu phố 3		344.000	398.000	136.000
21	Đường lô khu vực Phường Long Hoa (đường nhựa)	Các đường lô Khu phố 4		344.000	398.000	136.000
22	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài	Ngã tư Nguyễn Lương Bằng	Đến cầu kênh TN1	290.000	311.000	183.000
		Đến cầu kênh TN1	Khu di tích lịch sử Năm Trai, cầu Năm Trai	290.000	311.000	183.000
23	Đường Nguyễn Văn Linh, đường 95	Từ gốc đường Nguyễn Văn Linh, đường 95	Cách đường Nguyễn Văn Linh 1km	290.000	311.000	183.000
		Cách đường Nguyễn Văn Linh 1km	đến ranh xã Trường Hòa	290.000	311.000	183.000
24	Đường nội đồng giáp ranh huyện Gò Dầu	từ đường Nguyễn Văn Linh nối dài	Ranh xã Cẩm Giang (đầu đường nhựa)	290.000	311.000	183.000
		Ranh xã Cẩm Giang (đầu đường nhựa)	hết ranh giới xã Trường Đông và xã Cẩm Giang	290.000	311.000	183.000
25	Đường SÂN CU (đường 17 - Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Linh	Đường 8 - Sân Cu	344.000	398.000	136.000
		Đường số 8 - Sân Cu	Đường số 20 - Sân Cu	344.000	398.000	136.000
		Đường số 20 - Sân Cu	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
26	Đường Trần Phú	Ranh P.Long Thành Trung - Long Thành Nam (Nguyễn Văn Cừ nối dài)	Quốc lộ 22B	290.000	311.000	183.000
27	Đường Trường Đông	Đường Nguyễn Văn Linh	QL 22B	162.000	189.000	104.000

28	Đường vào chợ Trường Lưu	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Chợ Trường Lưu	162.000	189.000	104.000
29	Đường xung quanh chợ trường Lưu	Trộn tuyến		162.000	189.000	104.000
30	HAI BÀ TRUNG (Cửa 3 TTTM Long Hoa)	Cửa 3 TTTM Long Hoa	Phạm Hùng	710.000	797.000	230.000
31	Hẻm 71 - Đường CMT 8	Trộn tuyến		344.000	398.000	136.000
32	HÙNG VƯƠNG (Báo Quốc Từ cũ)	Cua Lý Bơ	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	710.000	797.000	230.000
		Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Cửa 1 TTTM Long Hoa (Huỳnh Thanh Mừng)	710.000	797.000	230.000
33	HUỲNH THANH MỪNG	Vòng quanh TTTM		710.000	797.000	230.000
34	LÝ THƯỜNG KIỆT (Ca Bảo Đạo cũ)	Châu Văn Liêm	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	710.000	797.000	230.000
		Đ. Lạc Long Quân	Châu Văn Liêm	710.000	797.000	230.000
35	NGÔ QUYỀN	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh (đường vòng quanh chợ Long Hải)	710.000	797.000	230.000
		Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Đường Hóc Trâm	710.000	797.000	230.000
36	NGÔ THỜI NHIỆM (Cửa 6 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		710.000	797.000	230.000
37	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Xuân Hồng	710.000	797.000	230.000
38	NGUYỄN DU (Cửa 2 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		710.000	797.000	230.000
39	NGUYỄN HUỆ (Cao Thượng Phẩm cũ)	Cửa số 6 Tòa Thánh	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	710.000	797.000	230.000
40	NGUYỄN LƯƠNG BĂNG (Thiên Thọ Lộ cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Quốc lộ 22B	162.000	189.000	104.000
41	Nguyễn Lương Bằng nói dài	Từ Nguyễn Văn Linh (góc đèn đỏ UBND xã Trường Đông	đến Ngã Năm	290.000	311.000	183.000
		đến Ngã Năm	đến ranh xã Trường Hòa	290.000	311.000	183.000
42	NGUYỄN VĂN CỪ	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Quốc lộ 22B	710.000	797.000	230.000

43	NGUYỄN VĂN LINH (Lộ Trung Hòa cũ)	Từ ranh P.Long Hoa-L.Thành Bắc (cũ)	Đường Sân Cu	710.000	797.000	230.000
		Đường Sân Cu	Ranh Long Thành Bắc - Trường Tây (cũ)	710.000	797.000	230.000
		Ranh Long Thành Bắc - Trường Tây (cũ)	Ranh Trường Tây - Trường Hòa (cũ)	710.000	797.000	230.000
		Ranh Trường Tây - Trường Hòa (cũ)	Cầu Giải Khổ	710.000	797.000	230.000
		Cầu Giải Khổ	Đ. Nguyễn Lương Bằng	710.000	797.000	230.000
44	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	Ngã 3 giáp ranh phường Hòa Thành	710.000	797.000	230.000
45	PHẠM THÁI BỪNG	Phạm Văn Đồng	Ranh Phường Long Hoa – Hiệp Tân (cũ)	710.000	797.000	230.000
46	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học- Phạm Ngọc Trăn cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	710.000	797.000	230.000
		Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Ranh P. Hiệp Tân – Phường Long Hoa (cũ)	710.000	797.000	230.000
47	PHAN VĂN ĐÁNG (Cửa 7 TTTM Long Hoa)	Cửa 7 TTTM Long Hoa	Nguyễn Chí Thanh	710.000	797.000	230.000
		Nguyễn Chí Thanh (Cao Thượng Phẩm cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	710.000	797.000	230.000
48	TÔN ĐỨC THẮNG (Bảo Quốc Từ cũ)	Huỳnh Thanh Mừng (Cửa 5 chợ Long Hoa)	Xuân Hồng	710.000	797.000	230.000
49	TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	710.000	797.000	230.000
		Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	Quốc lộ 22B	710.000	797.000	230.000
50	TRỊNH PHONG ĐÁNG (Lộ Thiên Cang)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Ranh xã Trường Tây (cũ)	710.000	797.000	230.000
		Ranh Trường Tây (cũ)	Hết tuyến	710.000	797.000	230.000
51	TRƯỜNG QUYỀN (Cửa 4 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		710.000	797.000	230.000
II Các đường chưa có tên						
Khu vực thuộc Long Hoa, Long Thành Bắc, Trường Tây cũ						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			710.000	797.000	230.000

2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			710.000	797.000	230.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			710.000	797.000	230.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			710.000	797.000	230.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			344.000	398.000	136.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			344.000	398.000	136.000
Khu vực thuộc Trường Hòa, Trường Đông cũ						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			290.000	311.000	183.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			290.000	311.000	183.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			290.000	311.000	183.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			290.000	311.000	183.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			162.000	189.000	104.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			162.000	189.000	104.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
1	Phường Long Hoa (Long Hoa, Long Thành Bắc, Trường Tây cũ)			238.000	278.000	98.000

2	Phường Long Hoa (Trường Hòa, Trường Đông cũ)			110.000	119.000	69.000
---	---	--	--	---------	---------	--------

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
91. PHƯỜNG HÒA THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)		
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)					
1	QUỐC LỘ 22B	Ranh Phường Thanh Điền - Phường Hòa Thành	Ranh Phường Hoà Thành - Phường Long Hoa	710.000	797.000	230.000
		Mương thoát nước (Ô tô An sương)(Ranh P. Long Thành Trung- Long Thành Nam cũ)	Ranh Phường Hoà Thành - Phường Long HoaThành	710.000	797.000	230.000
B	CÁC ĐƯỜNG KHÁC					
I	Các đường có tên					
1	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Chí Thanh - Tôn Đức Thắng	Ranh P.Long Hoa -P. Hòa Thành	Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	344.000	398.000	136.000
		Đường 77- Ng.Chí Thanh	Khối vận xã LLT (cũ)	344.000	398.000	136.000
		Khối vận xã LLT (cũ)	Nguyễn Văn Cừ	344.000	398.000	136.000
2	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Chí Thanh - Trần Phú	Đường 76- Ng.Chí Thanh	Nguyễn Văn Cừ	344.000	398.000	136.000
3	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Phạm Hùng - Tôn Đức Thắng	Ranh P.Long Hoa –Phường Hòa Thành	Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	344.000	398.000	136.000
		Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	Trạm y tế Phường Hòa Thành	344.000	398.000	136.000
		Trạm y tế Phường Hòa Thành	Nguyễn Văn Cừ	344.000	398.000	136.000
4	Đường đi vào Cảng Bến Kéo	QL 22B	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
5	Đường đi vào Cảng Dầu Khí	QL 22B	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
6	Đường Nguyễn Văn Cừ Nối dài	Đường QL 22B	Hết đường nhựa	290.000	311.000	183.000
7	Đường ranh Long Thành Nam-LTT (Đường 37, 38 NCT, 51 Trần Phú)	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Trần Phú	290.000	311.000	183.000